

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 01 tháng 10 năm 2015



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2

Mã chứng khoán: C32

Trụ sở chính: 45A Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650.3759446

Fax : 0650.3755605

Người thực hiện công bố thông tin: Lữ Minh Quân – Thư ký công ty

Địa chỉ: Ấp Chánh Long, xã Phú Chánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0913777057 - 0650.3759446

Fax : 0650.3755605

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 nhận được Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2014 của Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 của Kiểm toán Nhà nước.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 01 tháng 10 năm 2015 tại đường dẫn <http://www.cic32.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Lữ Minh Quân

Tài liệu đính kèm:

- CV giải trình chênh lệch số liệu BCTC năm 2014
theo kết quả báo cáo kiểm toán nhà nước

CTCP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 41/CV-HĐQT

Bình Dương, ngày 01 tháng 10 năm 2015

(V/v: giải trình chênh lệch số liệu
BCTC năm 2014 theo kết quả báo cáo
kiểm toán Nhà nước

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2

Mã chứng khoán: C32

Địa chỉ trụ sở chính: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu,
thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3759446

Fax: 0650.3755605

Căn cứ: Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính
hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến
quản lý sử dụng vốn, tài sản của nhà nước năm 2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư
Xây dựng 3-2 ngày 25/9/2015 của Kiểm toán nhà nước chuyển đến Công ty ngày
01/10/2015,

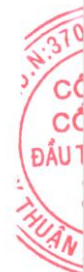
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 xin giải trình về các thay đổi trên Báo
cáo tài chính năm 2014 theo kết quả báo cáo kiểm toán Nhà nước như sau:

1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch	
A	B	1	2	3=2-1	
TÀI SẢN					
A	Tài sản ngắn hạn	100	281.713.374.106	282.272.936.946	559.562.840
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9.861.328.609	9.861.328.609	
1	Tiền	111	9.861.328.609	9.861.328.609	
II	Các khoản đầu tư T.chính ngắn hạn	120	60.000.000.000	60.000.000.000	
1	Đầu tư ngắn hạn	121	60.000.000.000	60.000.000.000	

III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	135.856.816.989	137.348.523.838	1.491.706.849
1	Phải thu khách hàng	131	135.373.715.273	135.373.715.273	
2	Trả trước cho người bán	132	950.177.571	950.177.571	
5	Các khoản phải thu khác	138	1.110.230.166	2.601.937.015	1.491.706.849
6	Dự phòng p.thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(1.577.306.021)	(1.577.306.021)	
IV	Hàng tồn kho	140	60.942.719.565	60.010.575.556	(932.144.009)
1	Hàng tồn kho	141	61.207.435.045	60.264.243.062	(943.191.983)
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(264.715.480)	(253.667.506)	11.047.974
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	15.052.508.943	15.052.508.943	
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	15.052.508.943	15.052.508.943	
B	Tài sản dài hạn	200	91.653.067.975	91.653.067.975	
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
II	Tài sản cố định	220	86.740.383.543	86.740.383.543	
1	Tài sản cố định hữu hình	221	38.227.231.208	38.227.231.208	
-	Nguyên giá	222	98.202.770.015	98.202.770.015	
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(59.975.538.807)	(59.975.538.807)	
3	TSCĐ vô hình	227	47.759.699.410	47.759.699.410	
-	Nguyên giá	228	78.805.887.427	78.805.887.427	
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(31.046.188.017)	(31.046.188.017)	
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	753.452.925	753.452.925	
III	Bất động sản đầu tư	240			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	200.887.800	200.887.800	
3	Đầu tư dài hạn khác	258	200.887.800	200.887.800	
V	Tài sản dài hạn khác	260	4.711.796.632	4.711.796.632	
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	4.711.796.632	4.711.796.632	
	Tổng cộng tài sản	270	373.366.442.081	373.926.004.921	559.562.840
NGUỒN VỐN		Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	Nợ phải trả	300	113.116.213.859	117.619.758.840	4.503.544.981
I	Nợ ngắn hạn	310	113.116.213.859	116.682.957.480	3.566.743.621
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	16.372.825.193	16.372.825.193	
2	Phải trả người bán	312	28.677.728.872	28.677.728.872	



3	Người mua trả tiền trước	313	8.505.807.030	8.505.807.030	
4	Thuế và các khoản phải nộp N.Nước	314	27.312.875.935	34.579.606.217	7.266.730.282
5	Phải trả người lao động	315	10.028.204.569	10.028.204.569	
6	Chi phí phải trả	316	10.097.513.923	7.339.991.028	(2.757.522.895)
9	Các khoản p.trả, p.nộp ngắn hạn khác	319	5.632.156.033	5.346.512.583	(285.643.450)
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	929.021.462	272.201.146	(656.820.316)
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.560.080.842	5.560.080.842	
II	Nợ dài hạn	330		936.801.360	936.801.360
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		936.801.360	936.801.360
B	Vốn chủ sở hữu	400	260.250.228.222	256.306.246.081	(3.943.982.141)
I	Vốn chủ sở hữu	410	260.250.228.222	256.306.246.081	(3.943.982.141)
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	112.000.000.000	112.000.000.000	
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	43.917.892.930	43.917.892.930	
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	11.871.891.448	11.871.891.448	
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	92.460.443.844	88.516.461.703	(3.943.982.141)
	Tổng cộng nguồn vốn	440	373.366.442.081	373.926.004.921	559.562.840

01462
 ĐĂNG T
 Ồ PHẢ
 U XÂY D
3-2
 AN-T.BI

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

1. Các khoản phải thu khác tăng do tính bổ sung khoản lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn: 1.491.706.849 đ
 2. Hàng tồn kho giảm do điều chỉnh lại giá vốn của công trình xây dựng và đá: 943.191.983 đ
 3. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng hoàn nhập dự phòng tồn kho thép sản xuất: 11.047.974 đ
 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng chủ yếu là do tính bổ sung thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 7.266.730.282 đ
- Cụ thể:* - Tăng thuế GTGT phải nộp 7.685.088 đ
 - Tăng thuế TNDN phải nộp 376.691.670 đ
 - Tăng thuế tài nguyên phải nộp do tính bổ sung khối lượng sạt lở theo quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 9 tháng 1 năm 2012 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt phương án khắc phục sạt lở tại mỏ đá Tân Đông Hiệp 3.893.188.157 đ
 - Tăng phí bảo vệ môi trường do tính bổ sung khối lượng sạt lở theo quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 9 tháng 1 năm 2012 của 860.071.367 đ

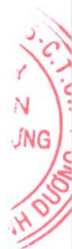
UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt phương án khắc phục sạt lở tại mỏ đá Tân Đông Hiệp

- Tăng Phí cấp quyền khai thác tài nguyên do không tính lượng chuyển tiếp từ giấy phép khai thác cũ chuyển sang giấy phép mới	2.129.094.000 đ
5. Thuế TNDN hoãn lại tăng do khoản tiền cấp phép khai thác tài nguyên tạm thời chưa tính vào chi phí tính thuế TNDN:	936.801.360 đ
6. Chi phí phải trả giảm do điều chỉnh lại các khoản chi phí phải trả của công trình xây dựng trích lập chưa phù hợp với doanh thu.	2.757.522.895 đ
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác giảm do hoàn nhập khoản phải trả không xác định được đối tượng:	285.643.450 đ
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn giảm do hoàn nhập chi phí bảo hành các công trình tạm trích theo khối lượng lên doanh thu.	656.820.316 đ
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm do xác định lại kết quả kinh doanh:	3.943.982.141 đ

2. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
a	b	1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	453.767.633.639	453.767.633.639	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	106.816.243	106.816.243	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	453.660.817.396	453.660.817.396	
4. Giá vốn hàng bán	11	343.567.250.600	347.967.404.922	4.400.154.322
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	110.093.566.796	105.693.412.474	(4.400.154.322)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.472.109.610	5.963.816.459	1.491.706.849
7. Chi phí tài chính	22	590.072.664	590.072.664	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	590.072.664	590.072.664	
8. Chi phí bán hàng	24	8.816.530.427	8.816.530.427	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.040.967.935	13.040.967.935	
10. Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	92.118.105.380	89.209.657.907	(2.908.447.473)
11. Thu nhập khác	31	1.094.663.179	1.380.306.629	285.643.450



12. Chi phí khác	32	667.349.345	675.034.433	7.685.088
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	427.313.834	705.272.196	277.958.362
14. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	92.545.419.214	89.914.930.103	(2.630.489.111)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20.741.343.530	21.118.035.200	376.691.670
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		936.801.360	936.801.360
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	71.804.075.684	67.860.093.543	(3.943.982.141)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.411	6.059	(352)

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

1. Giá vốn hàng bán tăng, do :	4.400.154.322 đ
+ Điều chỉnh giảm giá vốn các công trình do xác định lại giá vốn công trình theo khối lượng xác nhận với chủ đầu tư dựa trên vật liệu chính và đơn giá bình quân	1.903.513.290 đ
+ Điều chỉnh giảm dự phòng hàng tồn kho:	11.047.974 đ
+ Điều chỉnh tăng giá vốn đá do tính bổ sung thuế tài nguyên, phí môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	6.314.715.586 đ
3. Doanh thu hoạt động tài chính tăng do tính bổ sung lãi dự thu năm 2014 của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	1.491.706.849 đ
5. Thu nhập khác tăng do hoàn nhập khoản phải trả không xác định được đối tượng	285.643.450 đ
6. Chi phí khác tăng do tăng thuế GTGT không được khấu trừ theo quyết toán thuế	7.685.088 đ
9. Chi phí thuế TNDN hoãn lại tăng do khoản chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2014 tạm thời chưa tính vào chi phí tính thuế	936.801.360 đ

Trên đây là giải trình về các thay đổi trên trên Báo cáo tài chính năm 2014 theo kết quả báo cáo kiểm toán nhà nước./.

Trân trọng !

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Lãnh